Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8480.49.00

Mã HS	8480.49.00
Mô tả hàng hóa	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thỏi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic / - Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbua kim loại: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 20:33:51
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84804900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14498
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14498
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q14498
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13849
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13790
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13790
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13790
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13790
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13790
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13790
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13844
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13844

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13844
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13844
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13844
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13844
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13845
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13845
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13845
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13845
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13845
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13845
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13848
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13796
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13804
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13804
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13804
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13804
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13804
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13804
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13835
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13835
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13835
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13835
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13835
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13835
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13884
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13884

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13884
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13884
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13884
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13884
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13867
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13867
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13867
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13867
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13867
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13867
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13867
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13867
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13867
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13867
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13867
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13867
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13882
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13882
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13882
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13882
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13882
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13882
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13881
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13881
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13881
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13881

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13881
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13881
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13861
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13861
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13861
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13861
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13861
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13861
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13861
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13869
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13869
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13869
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13869
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13869
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13869
RCEP B	2022	2022	0	B!D13869
RCEP B	2023	2023	0	B!E13869
RCEP B	2024	2024	0	B!F13869
RCEP B	2025	2025	0	B!G13869
RCEP B	2026	2026	0	B!H13869
RCEP B	2027	2027	0	B!I13869
RCEP C	2022	2022	0	C!D13869
RCEP C	2023	2023	0	C!E13869
RCEP C	2024	2024	0	C!F13869
RCEP C	2025	2025	0	C!G13869
RCEP C	2026	2026	0	C!H13869

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13869
RCEP D	2022	2022	0	D!D13868
RCEP D	2023	2023	0	D!E13868
RCEP D	2024	2024	0	D!F13868
RCEP D	2025	2025	0	D!G13868
RCEP D	2026	2026	0	D!H13868
RCEP D	2027	2027	0	D!I13868
RCEP E	2022	2022	0	E!D13872
RCEP E	2023	2023	0	E!E13872
RCEP E	2024	2024	0	E!F13872
RCEP E	2025	2025	0	E!G13872
RCEP E	2026	2026	0	E!H13872
RCEP E	2027	2027	0	E!I13872
RCEP F	2022	2022	0	F!D13869
RCEP F	2023	2023	0	F!E13869
RCEP F	2024	2024	0	F!F13869
RCEP F	2025	2025	0	F!G13869
RCEP F	2026	2026	0	F!H13869
RCEP F	2027	2027	0	F!I13869
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12877
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12877
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12877
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12877

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Bán thành phẩm và dịch vụ đúc gang, thép > Khuôn đúc bằng gang, thép. (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8480.49.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 8480.49.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14498), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.